

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

9 tháng năm 2019

Tại ngày 30-09-2019

Mẫu B 01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2004/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị: đồng.

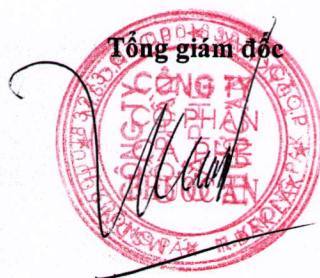
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30-09-2019	31-12-2018
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		67.522.704.105	94.404.352.171
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.607.457.010	17.061.347.905
1. Tiền	111	5.1	5.607.457.010	17.061.347.905
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.350.663.319	13.114.640.666
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.2	2.344.591.292	746.230.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	323.705.682	376.005.682
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	134	5.4	240.925.000	1.391.900.000
6. Các khoản phải thu khác	136	5.5	17.037.597.198	12.457.306.194
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(5.596.155.853)	(1.856.801.210)
IV. Hàng tồn kho	140		47.391.158.706	63.897.143.063
1. Hàng tồn kho	141	5.6	47.391.158.706	63.897.143.063
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		173.425.070	331.220.537
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		91.330.670	240.496.523
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	5.7	82.094.400	90.724.014
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		152.140.715.835	188.884.408.031
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		222.000.000	222.000.000
1. Phải thu cho vay dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu dài hạn khác	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218	5.8	222.000.000	222.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	5.9	122.058.715.206	126.400.968.761
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9a	120.952.015.206	125.230.008.761
- Nguyên giá	222		303.900.460.056	297.588.738.156
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(182.948.444.850)	(172.358.729.395)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30-09-2019	31-12-2018
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9b	1.106.700.000	1.170.960.000
- Nguyên giá	228		1.285.200.000	1.285.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(178.500.000)	(114.240.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		894.107.977	10.596.103.845
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	894.107.977	10.596.103.845
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		28.965.892.652	51.665.335.425
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	28.965.892.652	51.665.335.425
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		219.663.419.940	283.288.760.202

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30-09-2019	31-12-2018
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		175.045.352.652	216.916.076.431
I. Nợ ngắn hạn	310		170.991.691.909	212.922.415.688
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	18.928.026.351	37.736.987.936
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	2.586.663.000	1.330.235.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	983.655.094	5.197.488.126
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314			
5. Phải trả trước ngắn hạn	315		856.751.193	2.423.813.640
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	3.540.568.835	20.473.737.224
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	143.995.243.603	145.649.369.929
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		100.783.833	110.783.833
II. Nợ dài hạn	330		4.053.660.743	3.993.660.743
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	2.563.136.243	2.503.136.243
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30-09-2019	31-12-2018
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	44.618.067.288	66.372.683.771
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		136.279.900.000	136.279.895.524
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	416			
9. Quỹ đầu tư phát triển	417			
10. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	418			
11. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(91.661.832.712)	(69.907.211.753)
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421a		(52.939.946.466)	(35.230.134.988)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		(38.721.886.246)	(34.677.076.765)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		219.663.419.940	283.288.760.202

Lập ngày 25/11/2019



Hồ Sỹ Trung

Kế toán trưởng

Phan Viêt Lâm

Lập biểu :

Lê Văn Khuân

9 Tháng năm 2019

MẪU B 02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2004/TT-BTC

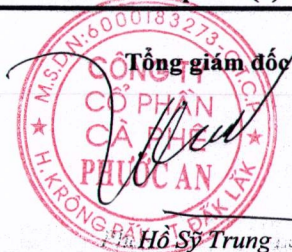
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đvt : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	30.867.722.072	64.922.733.132	141.638.471.035	174.299.462.400
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		30.867.722.072	64.922.733.132	141.638.471.035	174.299.462.400
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	33.314.359.076	61.196.642.234	137.731.874.772	160.860.967.153
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(2.446.637.004)	3.726.090.898	3.906.596.263	13.438.495.247
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	352.875.915	245.350.838	708.452.858	829.352.144
- Trong đó: + Thu lãi từ tiền gửi			333.243.253	508.525	404.069.986	27.210.460
+ C/L lãi tỷ giá ngoại tệ và mua bán kỳ hạn			19.632.662	244.842.313	304.382.872	802.141.684
7. Chi phí tài chính	22	5.21	1.077.258.610	2.727.902.837	6.400.661.587	8.739.015.579
- Trong đó: + Chi phí lãi vay	23		1.056.922.938	2.623.565.875	4.801.479.786	8.388.763.561
+ C/L lỗ tỷ giá ngoại tệ và mua bán kỳ hạn			20.335.672	104.336.962	1.599.181.801	350.252.018
8. Chi phí bán hàng	24		1.038.624.667	957.506.698	4.638.591.719	3.432.749.832
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.838.197.598	9.109.822.642	30.919.657.808	27.088.895.275
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24+25)}	30		(13.047.841.964)	(8.823.790.441)	(37.343.861.993)	(24.992.813.295)
11. Thu nhập khác	31	5.22	20.000	10.000.000	23.931.818	23.786.481
12. Chi phí khác	32	5.23	885.039.422	4.589.917	1.401.976.071	175.528.520
13. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	40		(885.019.422)	5.410.083	(1.378.044.253)	(151.742.039)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	5.24	(13.932.861.386)	(8.818.380.358)	(38.721.906.246)	(25.144.555.334)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(13.932.861.386)	(8.818.380.358)	(38.721.906.246)	(25.144.555.334)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập ngày 25/11/2019

Lập biểu :



Tổng giám đốc

Kế toán trưởng

Phan Việt Lâm

Phan Việt Lâm

Lê Văn Khuân

Lê Văn Khuân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

09 tháng năm 2019

MẪU B 03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2004/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đvt : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		140.352.597.196	198.577.640.314
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(54.937.838.560)	(56.376.649.169)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.627.251.715)	(4.570.251.228)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.096.900.852)	(9.490.370.725)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(63.805.499)
5. Tiền chi nộp Thuế TNDN	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.882.615.688	16.427.973.395
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(52.950.041.447)	(107.683.785.734)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		35.623.180.310	36.820.751.354
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.453.314.362)	(9.560.213.964)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(81.624)	305.706.481
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		415.610.663	452.927.876
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.037.785.323)	(8.801.579.607)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		197.308.000.000	263.562.174.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(240.347.285.882)	(364.462.297.031)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(43.039.285.882)	(100.900.123.031)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(11.453.890.895)	(72.880.951.284)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.061.347.905	89.947.551.545
Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(5.252.356)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5.1	5.607.457.010	17.061.347.905

Lập ngày 25/11/2019

Tổng giám đốc

 Hồ Sỹ Trung

Kế toán trưởng


 Phan Việt Lâm

Lập biểu :


 Lê Văn Khuân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

9 THÁNG NĂM 2019

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1.1. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 1.2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, chế biến, thương mại, chăn nuôi, trồng cây công nghiệp, xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Trồng và chế biến cà phê xuất khẩu;
- Mua bán vật tư nông nghiệp, hàng hóa, thiết bị Sản xuất nông nghiệp;
- Xuất khẩu cà phê, cà phê chế biến và nông sản trồng xen cà phê;
- Kinh doanh cung ứng xăng dầu phục vụ sản xuất;
- Thu mua cà phê, nông sản các loại;
- Kinh doanh than đá;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cụm công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ Karaoke, khách sạn;
- Xây dựng kinh doanh địa ốc;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ.
- Điều hành tua Du lịch : Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam “VNĐ”, hạch toán theo phương pháp giá gốc phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán là hình thức kế toán trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua để dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp hạch toán: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp đánh giá hàng tồn kho:

- + Nguyên vật liệu, nhiên liệu,... được đánh giá theo phương pháp bình quân gia quyền.
- + Thành phẩm tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và đánh giá theo giá thành định mức, chủ yếu là cà phê.
- + Sản phẩm dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí quản lý phân xưởng phân bổ cho sản phẩm dở dang còn nằm trên vườn cây cà phê thu sản phẩm cho năm sau.
- + Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Trong 09 tháng năm 2019, Công ty không phát sinh khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khác còn lại gồm ứng vốn cho Phòng kinh doanh thu mua cà phê và ứng vốn tăng gia sản xuất cho các hộ, đội SX, phòng QLSX đồng thời hoàn lại cho Công ty bằng sản phẩm cà phê quả tươi, cà phê nhân xô.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Khi xác định khoản phải thu là không chắc chắn thu được (nợ phải thu khó đòi) thì phải lập dự phòng nợ phải thu khó đòi mà không ghi giảm doanh thu. Các khoản nợ phải thu khó đòi khi xác định thực sự là không đòi được thì được bù đắp bằng nguồn dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4.5. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc đánh giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao áp dụng

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm sử dụng
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8
Vườn cây lâu năm	6 - 40
Tài sản khác	2 - 20

4.6. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí lãi vay các năm trước

Chi phí lãi vay đầu tư vào trồng mới cà phê tại Văn Phòng cà phê An Thuận, được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào các năm trước theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ tùy thuộc vào thời gian sử dụng hữu ích ước tính của chúng tối đa không quá 3 năm.

4.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hoá khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

4.8. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

4.9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

4.10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả do mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.11. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán (Chi tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái).

Tỷ giá quy đổi ngoại tệ tại ngày 30/09/2019: 23.150 VNĐ/USD

4.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu trên khoản phải thu từ khách hàng do thanh toán chậm so với thời hạn thanh toán và các khoản thu khác từ hoạt động tài chính.

Doanh thu khác được ghi nhận khi có được các bằng chứng chắc chắn về khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với Doanh thu trong kỳ.

4.14. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2019	31/12/2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tiền mặt	2.582.013.694	1.967.757.984
- Tiền VNĐ	2.582.013.694	1.967.757.984
Tiền gửi ngân hàng VNĐ	3.025.443.316	15.093.589.921
- Tiền VNĐ	42.197.633	13.083.403.415
- Tiền USD qui đổi	2.983.245.683	2.010.186.506
Cộng	5.607.457.010	17.061.347.905

5.2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/09/2019	31/12/2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Đội An Hòa		2.650.000
Công ty CP cà phê TM Quang Minh		740.880.000
MITSUI	1.751.331.792	
Cty CP thực phẩm dinh dưỡng Nutifood Bình Dương	498.000.000	
Các khách hàng khác	95.259.500	2.700.000
Cộng	<u>2.344.591.292</u>	<u>746.230.000</u>

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2019	31/12/2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Hồ Thị Trà My		36.356.154
Công ty DVTV TC-KT và KT Nam Việt		49.000.000
TT NC và quan trắc MTNN Tây Nguyên		41.000.000
Lê Văn Khuân	277.700.000	240.000.000
Các khách hàng khác	46.005.682	9.649.528
Cộng	<u>323.705.682</u>	<u>376.005.682</u>

5.4. Phải thu cho vay ngắn hạn:

	30/09/2019	31/12/2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Đội An Bình		1.900.000
Lê Trung Kiên		50.000.000
Trương Quang Tuấn	40.925.000	1.140.000.000
Phan Viết Lâm	200.000.000	200.000.000
Cộng	<u>240.925.000</u>	<u>1.391.900.000</u>

5.5. Các khoản phải thu khác:

	30/09/2019	31/12/2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Phải thu nợ vật tư, phân bón hộ nhận khoán		384.513.998
Phải thu chuyển nhượng vườn cây	1.186.022.954	1.186.022.954
Phải thu nợ hao hụt sản phẩm khoán	7.100.436.920	6.379.716.820
Tạm ứng	4.406.891.750	2.546.506.706
Nhà máy CB cà phê Phước an		145.126.774
Chi trả hộ		
Ghi nợ CP đầu tư trồng bơ Booth tại An Thuận	2.910.282.931	
Các khoản phải thu khác	1.433.962.643	1.815.418.942
Cộng	<u>17.037.597.198</u>	<u>12.457.306.194</u>

5.6. Hàng tồn kho

	30/09/2019	31/12/2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	329.501.031	444.664.396
Công cụ, dụng cụ tồn kho	336.545.001	149.340.172
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	42.138.149.557	18.106.742.769
Thành phẩm tồn kho	832.724.299	13.671.082.715
Hàng hóa tồn kho	3.754.238.818	31.525.313.011
Cộng	<u>47.391.158.706</u>	<u>63.897.143.063</u>

5.7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	30/09/2019	31/12/2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
-Tiền thuê đất nộp thừa		
-Thuế TNDN nộp thừa	82.094.400	82.094.400
-Thuế GTGT		
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		8.629.614
Cộng	<u>82.094.400</u>	<u>90.724.014</u>

5.8. Phải thu dài hạn khác:

	30/09/2019	31/12/2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Ký nộp cọc tiền thuê kho	222.000.000	222.000.000
Cộng	<u>222.000.000</u>	<u>222.000.000</u>

5.9. Tài sản cố định:

a/ Tài sản cố định hữu hình:

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải truyền dẫn VNĐ	Cây lâu năm VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH							
Tại ngày 31/12/2018	85.130.340.653	39.894.214.884	1.900.000.000	168.679.409.892	1.485.450.000	499.322.727	297.588.738.156
Tăng trong năm	-	136.477.300	-	7.135.467.557	45.363.636	-	7.317.308.493
- Mua trong năm		136.477.300			45.363.636		181.840.936
- Đầu tư XDCB hoàn thành				7.135.467.557			7.135.467.557
- Tăng khác							
Giảm trong năm	-	-	-	1.005.586.593	-	-	1.005.586.593
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý				1.005.586.593			1.005.586.593
- Giảm khác							
Tại ngày 30/09/2019	85.130.340.653	40.030.692.184	1.900.000.000	174.809.290.856	1.530.813.636	499.322.727	303.900.460.056
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 31/12/2018	44.859.825.073	25.228.716.164	1.217.768.999	99.796.869.227	1.056.976.605	198.573.327	172.358.729.395
Tăng trong năm	4.475.840.904	2.780.940.154	130.477.923	2.937.046.814	190.511.246	74.898.414	10.589.715.455
- Số khấu hao trong năm	4.475.840.904	2.780.940.154	130.477.923	2.937.046.814	190.511.246	74.898.414	10.589.715.455
- Tăng khác							
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý							
- Giảm khác							
Tại ngày 30/09/2019	49.335.665.977	28.009.656.318	1.348.246.922	102.733.916.041	1.247.487.851	273.471.741	182.948.444.850
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2019	40.270.515.580	14.665.498.720	682.231.001	68.882.540.665	428.473.395	300.749.400	125.230.008.761
Tại ngày 30/09/2019	35.794.674.676	12.021.035.866	551.753.078	72.075.374.815	283.325.785	225.850.986	120.952.015.206

b/ Tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá	30/09/2019	31/12/2018
Số đầu năm và cuối năm	1.285.200.000	1.285.200.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	-114.240.000	-28.560.000
Hao mòn trong năm	-64.260.000	-85.680.000
Số cuối năm	-178.500.000	-114.240.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	1.170.960.000	1.256.640.000
Số cuối năm	1.106.700.000	1.170.960.000

5.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2019	31/12/2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Đầu tư trồng bơ tại vùng An Thuận		6.085.243.153
Đầu tư trồng bơ tại TTKT- hồ nước thái An Thuận	170.060.495	170.060.495
Đầu tư trồng tái canh vườn cây cà phê - sầu riêng		
Đầu tư trồng mới sầu riêng, bơ tại NMCB	113.789.583	102.579.583
Đầu tư trồng Bơ tại vùng Phước An		3.808.824.641
Đầu tư trồng cà phê & sầu riêng tại hồ NTAT	441.004.154	429.395.973
Đầu tư tái canh trồng cà phê tại An Thuận	78.056.745	
Đầu tư tái canh trồng sầu riêng tại Phước An	91.197.000	
Cộng	894.107.977	10.596.103.845

5.11. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2019	31/12/2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Công cụ, dụng cụ và chi phí khác	219.128.132	271.510.116
Giá trị lợi thế kinh doanh	1.206.752.831	1.321.076.783
Chi phí hoạt động kinh doanh	27.540.011.689	50.072.748.526
Cộng	28.965.892.652	51.665.335.425

5.12. Phải trả người bán

	30/09/2019	31/12/2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Công ty TNHH MTV cà phê- Ca Cao tháng 10	3.163.940.000	
Phải trả các hộ gửi kho cà phê	9.324.855.867	35.744.581.236
Công ty CP dịch vụ Thuận Phát	5.409.471.800	
Công ty TNHH sản xuất TMDV 999	531.440.000	
Công ty TNHH Du lịch Hồ Gia Ban Mê		1.687.506.700
Các trả khách hàng khác	498.318.684	304.900.000
Cộng	18.928.026.351	37.736.987.936

5.13. Người mua trả tiền trước

	30/09/2019	31/12/2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Rothfos Corporation		
Công ty TNHH Huyền Thoại Núi	1.850.760.000	982.812.000
Công ty CP Quốc tế Sư Tử Vàng	202.460.000	125.160.000
Công ty TNHH MTV cà phê Tha Ty	503.500.000	215.000.000
Khác	29.943.000	7.263.000
Cộng	2.586.663.000	1.330.235.000

5.14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	30/09/2019	31/12/2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Thuế thu nhập cá nhân	14.190.667	
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	969.464.427	5.197.488.126
Cộng	983.655.094	5.197.488.126

5.15. Các khoản phải trả ngắn hạn khác:

	30/09/2019	31/12/2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
BHXH, KPCĐ tỉnh Đắk Lắk	510.598.415	324.141.407
Phải trả giá trị vườn cây cho người NK	2.598.672.808	2.618.970.979
Phải trả về cổ phần hóa		17.123.272.210
Phải trả khác	431.297.612	407.342.628
Cộng	3.540.568.835	20.473.727.224

5.16. Vay và nợ thuê tài chính

STT	Tên Ngân hàng	Số dư nợ 30/09/2019	Số dư nợ 31/12/2018
	Vay ngắn hạn	143.995.243.603	145.649.369.929
1	Ngân hàng NN & PTNT chi nhánh Đắk Lắk	78.636.564.583	81.992.565.929
2	Ngân hàng Công Thương tỉnh Đắk Lắk	6.268.679.020	11.480.804.000
3	Ngân hàng NN & PTNT CN Lâm Đồng		6.000.000
4	Công ty Nutifood	47.000.000.000	42.000.000.000
5	Vay cá nhân	12.090.000.000	10.170.000.000
	Vay dài hạn	2.563.136.243	2.503.136.243
1	Ngân hàng NN & PTNT chi nhánh Đắk Lắk	1.464.171.500	1.964.171.500
2	Ngân hàng Công Thương tỉnh Đắk Lắk	1.098.964.743	538.964.743
	Cộng	146.558.379.846	148.152.506.172

5.17. Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lỗi lũy kế	Cộng
A	1	2	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	38.206.432.460	832.410.074	96.872.783.763	368.269.227	(69.907.211.753)	66.372.683.771
- Tăng trong năm trước						-
- Lãi/lỗ trong năm trước						-
- Giảm trong năm trước						-
Số dư cuối năm trước						
Số dư đầu năm nay	38.206.432.460	832.410.074	96.872.783.763	368.269.227	(69.907.211.753)	66.372.683.771
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Lãi trong năm nay						-
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm nay						-
- Lỗ năm nay					(21.754.616.483)	(21.754.616.483)
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm nay	38.206.432.460	832.410.074	96.872.783.763	368.269.227	(91.661.828.236)	44.618.067.288

5.18. Doanh thu bán hàng

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tổng doanh thu	141.638.471.035	174.299.462.400
Doanh thu xuất khẩu	127.845.403.720	158.915.064.344
Doanh thu nội địa	13.559.784.315	14.695.763.881
Doanh thu khác	233.283.000	688.634.175
Doanh thu thuần	141.638.471.035	174.299.462.400

5.19. Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Giá vốn cà phê TM	120.619.513.570	144.278.132.851
Giá vốn cà phê SX	16.853.456.489	16.309.918.901
Giá vốn khác	258.904.713	272.915.401
Cộng	137.731.874.772	160.860.967.153

5.20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	385.792	1.506.739
Chênh lệch tỷ giá	303.589.756	418.408.041
Lãi thu cá nhân và các Đối tượng khác	403.684.194	25.703.721
Lãi kinh doanh mua bán kỳ hạn	793.116	383.733.643
Cộng	708.452.858	829.352.144

5.21. Chi phí hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí lãi vay	4.801.479.786	8.388.763.561
Chênh lệch tỷ giá	35.862.903	8.766.902
Chi phí giao dịch kỳ hạn	1.563.318.898	341.485.116
Cộng	6.400.661.587	8.739.015.579

5.22. Thu nhập khác

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Thu thanh lý tài sản cố định	17.931.818	
Thu nhập khác	6.020.000	23.786.481
Cộng	23.951.818	23.786.481

5.23. Chi phí khác


	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	419.284.429	
Chi phí Khác	982.691.642	175.528.520
Cộng	1.401.976.071	175.528.520

5.24. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN từ hoạt động SXKD	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tổng lợi nhuận trước thuế	(38.721.906.246)	(25.144.555.334)
Cộng	<u>(38.721.906.246)</u>	<u>(25.144.555.334)</u>

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị phân bổ chi phí quý 09 tháng năm 2019 là số tương đối do ngành sản xuất nông nghiệp mang tính thời vụ.



Phan Viêt Lâm
Kế toán trưởng



Hồ Sỹ Trung
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 11 năm 2019